

CÔNG TY CỔ
PHẦN THÀNH
THÀNH
CÔNG - BIÊN
HÒA

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN THÀNH
THÀNH CÔNG -
BIÊN HÒA
Date: 2023.04.29
20:25:55 +07'00'

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất quý III niên độ 2022 - 2023

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 67

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 05 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	Từ nhiệm ngày 28/10/2022
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	Từ nhiệm ngày 28/10/2022
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/10/2022
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28/10/2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	Từ nhiệm ngày 28/10/2022
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28/10/2022

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/01/2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc Khối Kinh doanh	
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc Khối Cung ứng	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc và bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.478.013.452.665	18.026.635.002.596
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.316.002.325.018	2.563.428.628.818
111	1. Tiền		1.048.559.924.777	1.045.948.713.885
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.267.442.400.241	1.517.479.914.933
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.349.445.814.696	2.031.295.970.757
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	802.312.071.386	805.847.032.896
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(85.389.921.847)	(29.749.551.218)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.632.523.665.157	1.255.198.489.079
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.408.066.546.116	8.661.533.528.748
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.882.259.697.676	2.264.315.360.440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	5.376.589.484.399	4.202.090.238.075
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		20.914.500.000	42.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	2.191.849.757.655	2.254.572.320.867
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(64.969.458.851)	(101.944.390.634)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.422.565.237	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	5.251.656.314.828	4.625.727.670.410
141	1. Hàng tồn kho		5.271.275.430.319	4.646.911.718.184
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.619.115.491)	(21.184.047.774)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		152.842.452.007	144.649.203.863
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	17.770.314.575	19.147.065.171
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	121.180.399.728	113.012.144.966
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	13.891.737.704	12.489.993.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.238.050.119.470	9.703.733.029.991
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		626.995.406.857	327.153.754.046
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		136.236.956.213	174.131.796.885
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		96.640.000.000	88.050.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	434.814.677.575	105.668.184.092
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(40.696.226.931)	(40.696.226.931)
220	II. Tài sản cố định		4.238.451.103.994	4.522.276.606.509
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.266.593.121.937	3.499.712.562.459
222	Nguyên giá		8.941.111.456.175	8.830.391.561.027
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.674.518.334.238)	(5.330.678.998.568)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	70.373.337.979	78.982.362.310
225	Nguyên giá		103.469.326.197	109.925.772.534
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.095.988.218)	(30.943.410.224)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	901.484.644.078	943.581.681.740
228	Nguyên giá		1.103.287.356.604	1.071.410.612.444
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(201.802.712.526)	(127.828.930.704)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	575.221.261.367	582.208.856.785
231	1. Nguyên giá		666.020.471.856	664.162.165.461
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(90.799.210.489)	(81.953.308.676)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		360.569.785.951	315.556.182.532
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	360.569.785.951	315.556.182.532
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.078.372.386.470	2.552.735.467.068
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	2.512.241.485.225	2.086.604.565.823
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	337.511.193.141	337.511.193.141
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(39.060.291.896)	(39.060.291.896)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	267.680.000.000	167.680.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.358.440.174.831	1.403.802.163.051
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.238.156.669.701	1.254.075.758.420
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		21.472.780.023	33.692.333.723
269	3. Lợi thế thương mại	18	98.810.725.107	116.034.070.908
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		29.716.063.572.135	27.730.368.032.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.308.661.669.509	18.061.488.986.946
310	I. Nợ ngắn hạn		16.651.195.933.957	15.294.959.798.595
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	703.031.380.060	1.844.553.834.849
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	932.823.585.746	1.266.318.911.956
313	3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	21	100.153.467.339	214.150.704.785
314	4. Phải trả người lao động		51.659.638.251	95.629.105.751
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	626.381.106.158	488.396.403.518
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	21.191.330.966	8.721.149.949
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.788.416.342.360	2.611.268.408.413
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	11.423.623.929.178	8.713.304.113.308
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		131.632.332	80.661.588
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.783.521.567	52.536.504.478
330	II. Nợ dài hạn		2.657.465.735.552	2.766.529.188.351
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25	13.829.627.059	2.473.720.188
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	56.963.181.024	38.410.930.722
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	2.345.473.968.979	2.467.783.095.223
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		221.309.195.723	236.383.025.700
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		19.889.762.767	21.478.416.518

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.407.401.902.626	9.668.879.045.641
410	I. Vốn chủ sở hữu		10.408.113.483.363	9.669.036.362.930
411	1. Vốn cổ phần	26	6.947.998.960.000	6.507.622.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.731.885.630.000	6.291.508.950.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	26	6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	26	(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	(181.370.317.715)	(451.150.658.374)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	26	51.212.443.226	60.984.031.761
421	7. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	1.400.879.623.295	1.434.515.692.820
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		990.916.324.876	730.203.551.024
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		409.963.298.419	704.312.141.796
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		921.404.239.005	849.076.481.171
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(711.580.737)	(157.317.289)
431	1. Nguồn kinh phí		(711.580.737)	(157.317.289)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		29.716.063.572.135	27.730.368.032.587

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 29 tháng 04 năm 2023

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngừ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	5.721.411.106.007	3.534.409.387.112	17.981.986.828.630	12.857.043.885.258
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(11.222.874.518)	(18.478.400.249)	(35.701.455.399)	(39.610.099.940)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	5.710.188.231.489	3.515.930.986.863	17.946.285.373.231	12.817.433.785.318
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(5.050.860.234.477)	(2.904.429.079.711)	(16.091.104.947.542)	(11.041.306.581.671)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		659.327.997.012	611.501.907.152	1.855.180.425.689	1.776.127.203.647
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	304.855.395.028	168.337.960.257	857.306.036.304	841.615.526.548
22	7. Chi phí tài chính	29	(502.482.007.295)	(236.583.932.978)	(1.205.218.637.698)	(704.203.470.169)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	29	(358.958.808.114)	(183.208.186.179)	(920.674.523.917)	(564.025.662.768)
24	8. Phần (lỗ)/ lãi trong công ty liên kết		(11.189.992.455)	5.971.064.351	(15.886.388.598)	14.069.536.108
25	9. Chi phí bán hàng	30	(155.136.796.463)	(153.821.552.745)	(472.630.642.329)	(484.790.215.778)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(164.430.209.191)	(155.922.541.683)	(443.662.078.663)	(474.681.277.077)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		130.944.386.636	239.482.904.354	575.088.714.705	968.137.303.279
31	12. Thu nhập khác	31	29.409.054.921	9.135.714.930	74.697.511.265	40.572.397.391
32	13. Chi phí khác	31	(7.922.526.423)	(27.135.915.748)	(65.024.628.940)	(207.271.601.052)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	31	21.486.528.498	(18.000.200.818)	9.672.882.325	(166.699.203.661)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
50	15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế		152.430.915.134	221.482.703.536	584.761.597.030	801.438.099.618
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32	(4.030.682.662)	(27.011.142.064)	(54.438.891.692)	(171.660.714.690)
52	17. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32	4.487.342.623	12.285.227.286	2.854.276.276	17.729.180.613
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		152.887.575.095	206.756.788.758	533.176.981.614	647.506.565.541
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		149.389.092.836	205.187.896.328	470.538.470.764	661.648.362.631
62	20. (Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.498.482.259	1.568.892.433	62.638.510.850	(14.141.797.087)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.4	212,16	314,27	668,25	960,17
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26.4	182,86	276,15	579,06	839,39



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 9 tháng từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho kỳ kế toán 9 tháng từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		584.761.597.030	801.438.099.618
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12 13 14 15 18	431.615.280.257	339.196.529.178
03	Các khoản dự phòng		14.140.258.319	68.543.698.422
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.656.130.098	(3.080.913.871)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(101.552.657.225)	(84.038.457.397)
06	Chi phí lãi vay	29	920.674.523.917	564.025.662.768
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.863.295.132.396	1.686.084.618.718
09	Tăng các khoản phải thu		(1.079.045.643.456)	(2.222.335.833.540)
10	Tăng hàng tồn kho		(624.363.712.135)	(684.371.608.856)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(997.923.889.778)	1.561.424.897.309
12	Giảm chi phí trả trước		17.295.839.315	124.677.081.314
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		3.531.889.903	(132.903.319.449)
14	Tiền lãi vay đã trả		(905.927.715.374)	(572.964.083.253)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(94.823.726.660)	(95.223.166.324)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(47.781.883.653)	(51.194.154.430)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.865.743.709.442)	(386.805.568.511)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(196.658.489.547)	(178.662.425.846)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		14.372.856.622	47.481.100.107
23	Tiền chi cho vay		(491.015.176.078)	(859.296.549.901)
24	Tiền thu hồi cho vay		26.685.500.000	80.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(441.523.308.000)	(1.599.813.490.400)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		180.092.516.314	244.924.293.188
28	Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát		7.500.000.000	515.693.523.108
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(900.546.100.689)	(1.749.673.549.744)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 9 tháng từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho kỳ kế toán 9 tháng từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay		19.716.783.813.744	13.695.688.902.146
34	Tiền trả nợ gốc vay		(17.101.146.200.514)	(11.934.597.855.321)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(13.780.288.673)	(11.245.876.938)
36	Cổ tức đã trả	27	(77.809.392.085)	(71.750.661.831)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.524.047.932.472	1.678.094.508.056
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(242.241.877.659)	(458.384.610.199)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	2.563.428.628.818	1.823.297.113.682
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.184.426.141)	7.639.675.177
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2.316.002.325.018	1.372.552.178.660



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngừ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 05 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 2.747 người, trong đó bao gồm 2.364 lao động chính thức và 383 nhân viên thời vụ (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 2.635 người, trong đó bao gồm 2.418 lao động chính thức và 217 nhân viên thời vụ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I Công ty con trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (“TTC Gia Lai”)	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00
3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00
4	Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa (“Công ty BHC”)	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	90,00	90,00
5	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00
7	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I	Công ty con trực tiếp (tiếp theo)				
8	Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc	100,00	100,00
9	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	79,71	87,58
10	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00
11	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
12	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
13	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
14	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00
15	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00
16	Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I Công ty con trực tiếp (tiếp theo)					
17	Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất đường, bán cao su, trồng cây lấy củ có chất bột	78,73	78,73
18	TSU Australia Pty Ltd.	Úc	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	100,00	100,00
II Công ty con gián tiếp					
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	100,00
3	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	88,20	98,00
6	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	90,20	100,00
7	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)					
8	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	100,00
9	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	92,04
10	Global Mind Agriculture Pte. Ltd.-trước đây là Công ty Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd (*)	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	75,73	75,73
11	Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	66,04	83,88
12	Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam – trước đây là Công ty TNHH MTV Nước Miaqua (**)	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	53,01	70,00
13	Global Mind Australia Pty Ltd.	Úc	Đầu tư và cung cấp vốn	65,13	86,00

(*) Từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 201128745C, Công ty Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd. đổi tên thành Công ty Global Mind Agriculture Pte. Ltd.

(**) Từ ngày 31 tháng 3 năm 2023, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 12, Công ty TNHH MTV Nước Miaqua đổi tên thành Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

► *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.20 Các hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tiền mặt	3.093.871.589	5.058.129.999
Tiền gửi ngân hàng	1.045.466.053.188	1.040.890.583.886
Các khoản tương đương tiền	1.267.442.400.241	1.517.479.914.933
TỔNG CỘNG	2.316.002.325.018	2.563.428.628.818

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Số cổ phần	Giá trị VND	Số cổ phần	Giá trị VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Điện				
Gia Lai ("GEG")	49.446.983	740.074.381.675	46.648.098	740.074.381.675
Công ty Cổ phần Du				
lịch Thành Thành Công				
("VNG")	1.700.000	34.051.000.000	1.700.000	34.051.000.000
Chứng khoán khác	-	28.186.689.711	-	31.721.651.221
TỔNG CỘNG		802.312.071.386		805.847.032.896
Dự phòng giảm giá chứng				
khoán kinh doanh		(85.389.921.847)		(29.749.551.218)
GIÁ TRỊ THUẦN		716.922.149.539		776.097.481.678

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 3 <i>năm 2023</i>	VND Ngày 30 tháng 6 <i>năm 2022</i>
Phải thu các bên liên quan (TM số 33)	106.782.215.300	35.230.492.254
Phải thu các bên khác	1.775.477.482.376	2.229.084.868.186
TỔNG CỘNG	1.882.259.697.676	2.264.315.360.440
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(9.438.786.942)	(7.673.129.048)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.872.820.910.734	2.256.642.231.392

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (**TM số 24.1**).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 3 <i>năm 2023</i>	VND Ngày 30 tháng 6 <i>năm 2022</i>
Ngắn hạn	5.376.589.484.399	4.202.090.238.075
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 33)	134.965.056.817	35.326.665.954
Trả trước cho nông dân (*)	944.549.474.566	1.206.431.472.953
Trả trước cho các bên khác	4.297.074.953.016	2.960.332.099.168
Dài hạn	136.236.956.213	174.131.796.885
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 33)	10.993.710.000	12.593.000.000
Trả trước cho nông dân (*)	125.243.246.213	161.538.796.885
TỔNG CỘNG	5.512.826.440.612	4.376.222.034.960
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(44.963.355.605)	(57.975.754.389)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(40.696.226.931)	(40.696.226.931)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.427.166.858.076	4.277.550.053.640

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	2.191.849.757.655	2.254.572.320.867
Đặt cọc thuê đất (*)	418.675.110.000	435.432.201.557
Vốn góp ứng trước	-	363.142.592.000
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh	362.759.002.278	357.759.054.642
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	406.885.852.277	610.535.446.945
Lãi phải thu	612.369.112.186	198.666.832.047
Khác	391.160.680.914	289.036.193.676
Dài hạn	434.814.677.575	105.668.184.092
Đặt cọc thuê đất	20.254.648.756	25.958.519.595
Góp vốn hợp tác kinh doanh (**)	405.827.993.883	51.772.000.000
Khác	8.732.034.936	27.937.664.497
TỔNG CỘNG	2.626.664.435.230	2.360.240.504.959
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(10.567.316.304)	(36.295.507.197)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.616.097.118.926	2.323.944.997.762
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33)	464.901.369.518	870.119.969.288
Phải thu từ các bên khác	2.151.195.749.408	1.453.825.028.474

(*) Đây chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục số 7 ký ngày 30 tháng 10 năm 2022 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 957 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 137.075,22 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm.

(**) Đây chủ yếu là khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký ngày 31 tháng 8 năm 2022 giữa Công ty TSU Australia Pte. Ltd. và BVA Land Pty Ltd để cùng hợp tác đầu tư phát triển Dự án Trồng và phát triển mía ở khu vực Tully, Úc ("Dự án"). Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Nhóm Công ty đã góp vốn với số tiền 15 triệu USD cho Dự án tương đương 353.827.993.883 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	1.900.062.259.693	(116.442.081)	1.173.286.115.685	(1.855.979.455)
Hàng hóa	1.380.046.322.757	(66.353.244)	1.464.672.144.139	(66.761.816)
Nguyên vật liệu	1.053.162.859.309	(14.469.975.769)	954.956.830.055	(14.233.351.811)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	496.499.634.346	-	362.373.534.111	-
Công cụ và dụng cụ	37.868.042.001	(4.966.344.397)	59.166.323.019	(5.027.954.692)
Hàng đang đi đường	403.636.312.213	-	582.933.630.205	-
Hàng gửi đi bán	-	-	49.523.140.970	-
TỔNG CỘNG	5.271.275.430.319	(19.619.115.491)	4.646.911.718.184	(21.184.047.774)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại **(TM số 24.1)**.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Ngắn hạn	17.770.314.575	19.147.065.171
Tiền thuê đất trả trước	1.984.183.541	4.462.706.047
Khác	15.786.131.034	14.684.359.124
Dài hạn	1.238.156.669.701	1.254.075.758.420
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	894.040.611.059	948.470.467.589
Chi phí hom giống dài hạn	4.552.382.195	7.171.679.412
Tiền thuê đất trả trước	217.108.164.966	237.492.221.376
Công cụ, dụng cụ	12.824.594.619	5.989.991.768
Khác	109.630.916.862	54.951.398.275
TỔNG CỘNG	1.255.926.984.276	1.273.222.823.591

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía với giá trị là 996 tỷ VND của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	1.697.285.956.802	6.627.604.864.370	371.013.486.542	60.716.653.243	73.770.600.070	8.830.391.561.027
Mua mới	2.272.369.466	33.873.521.166	2.434.476.841	2.213.134.105	5.241.647	40.798.743.225
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.687.463.273	23.465.212.480	3.239.159.980	207.963.114	12.829.847.073	52.429.645.920
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	7.810.774.080	-	-	-	7.810.774.080
Thanh lý	(4.887.960.444)	(14.459.598.563)	(8.562.777.327)	-	-	(27.910.336.334)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.794.839.220	18.755.227.872	4.853.574.980	187.426.185	-	37.591.068.257
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	1.721.152.668.317	6.697.050.001.405	372.977.921.016	63.325.176.647	86.605.688.790	8.941.111.456.175
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	941.555.642.908	4.089.966.374.175	187.351.532.880	43.037.201.609	68.768.246.996	5.330.678.998.568
Khấu hao trong kỳ	48.793.138.238	270.015.151.747	17.321.591.492	3.127.706.914	1.121.366.069	340.378.954.460
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.542.986.402	-	-	-	6.542.986.402
Thanh lý	(4.800.478.558)	(9.767.853.711)	(4.908.739.719)	-	-	(19.477.071.988)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.849.604.616	9.055.950.905	2.411.864.228	77.047.047	-	16.394.466.796
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	990.397.907.204	4.365.812.609.518	202.176.248.881	46.241.955.570	69.889.613.065	5.674.518.334.238
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	755.730.313.894	2.537.638.490.195	183.661.953.662	17.679.451.634	5.002.353.074	3.499.712.562.459
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	730.754.761.113	2.331.237.391.887	170.801.672.135	17.083.221.077	16.716.075.725	3.266.593.121.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	105.851.439.518	4.074.333.016	109.925.772.534
Thuê mới trong năm	-	1.320.000.000	1.320.000.000
Mua lại tài sản thuê tài chính	(7.776.446.337)	-	(7.776.446.337)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	98.074.993.181	5.394.333.016	103.469.326.197
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	30.415.525.822	527.884.402	30.943.410.224
Khấu hao trong kỳ	8.267.795.652	491.808.124	8.759.603.776
Mua lại tài sản thuê tài chính	(6.607.025.782)	-	(6.607.025.782)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	32.076.295.692	1.019.692.526	33.095.988.218
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	75.435.913.696	3.546.448.614	78.982.362.310
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	65.998.697.489	4.374.640.490	70.373.337.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

				VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	1.007.418.793.897	59.040.987.870	4.950.830.677	1.071.410.612.444
Mua mới	32.260.031.879	-	130.000.000	32.390.031.879
Thanh lý	(523.090.290)	-	-	(523.090.290)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	9.802.571	-	9.802.571
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	1.039.155.735.486	59.050.790.441	5.080.830.677	1.103.287.356.604
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	106.216.675.605	20.119.048.656	1.493.206.443	127.828.930.704
Hao mòn trong kỳ	67.584.584.924	5.721.611.113	879.884.646	74.186.080.683
Thanh lý	(69.457.805)	-	-	(69.457.805)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(142.841.056)	-	(142.841.056)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	173.731.802.724	25.697.818.713	2.373.091.089	201.802.712.526
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	901.202.118.292	38.921.939.214	3.457.624.234	943.581.681.740
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	865.423.932.762	33.352.971.728	2.707.739.588	901.484.644.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	220.603.724.551	443.558.440.910	664.162.165.461
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.858.306.395	1.858.306.395
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	220.603.724.551	445.416.747.305	666.020.471.856
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	7.711.935.186	74.241.373.490	81.953.308.676
Khấu hao trong kỳ	2.728.224.331	5.563.558.334	8.291.782.665
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	554.119.148	554.119.148
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	10.440.159.517	80.359.050.972	90.799.210.489
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	212.891.789.365	369.317.067.420	582.208.856.785
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	210.163.565.034	365.057.696.333	575.221.261.367

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 3 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Dự án hệ thống điện mặt trời	73.602.550.847	101.283.695.181
Dự án công nghệ thông tin	90.941.432.093	77.276.851.632
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	129.019.280.218	94.911.068.793
Khác	67.006.522.793	42.084.566.926
	360.569.785.951	315.556.182.532

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.1)	2.512.241.485.225	2.086.604.565.823
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	337.511.193.141	337.511.193.141
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	267.680.000.000	167.680.000.000
TỔNG CỘNG	3.117.432.678.366	2.591.795.758.964
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(39.060.291.896)	(39.060.291.896)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.078.372.386.470	2.552.735.467.068

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 3 năm 2023			Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
			Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu %	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu %
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	2.165.800	386.454.061.106	41,65	2.165.800	378.928.172.225	41,65
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Sản xuất tinh bột khoai mì và mạch nha	Đang hoạt động	3.362.436	122.784.009.665	30,00	3.362.436	130.424.412.186	30,00
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	Đang hoạt động	-	919.359.314	30,00	-	3.914.445.778	30,00
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	Đang hoạt động	73.798.775	2.002.084.055.140	36,90	37.005.166	1.573.337.535.634	36,90
TỔNG CỘNG				2.512.241.485.225			2.086.604.565.823	

(*) Tại ngày 01 tháng 7 năm 2022, Nhóm Công ty đã hoàn thành góp vốn vào Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân để mua thêm 36.793.609 cổ phần do Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân phát hành để tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 441.523.308.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

	<i>Giá trị VND</i>
Giá gốc đầu tư:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2022	2.025.333.463.324
Đầu tư mới trong kỳ	441.523.308.000
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	2.466.856.771.324
Phần lũy kế (lỗ)/ lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2022	61.271.102.499
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	(15.886.388.598)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	45.384.713.901
Giá trị thuần	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2022	2.086.604.565.823
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	2.512.241.485.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Hoạt động chính	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt	17.951.535.922	18,86	17.951.535.922	18,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	15.330.856.343	10,07	15.330.856.343	10,07
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	266.154.514.119	9,55	266.154.514.119	9,55
Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn Dương	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Đầu tư dài hạn khác	1.618.009.257	-	1.618.009.257	-
TỔNG CỘNG	337.511.193.141		337.511.193.141	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(39.060.291.896)		(39.060.291.896)	
GIÁ TRỊ THUẦN	298.450.901.245		298.450.901.245	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm</i>
	2023
Nguyên giá:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2022	220.512.648.908
Ngày 31 tháng 3 năm 2023	220.512.648.908
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2022	104.478.578.000
Phân bổ trong kỳ	17.223.345.801
Ngày 31 tháng 3 năm 2023	121.701.923.801
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2022	116.034.070.908
Ngày 31 tháng 3 năm 2023	98.810.725.107

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	VND
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm</i>
	2023	2022
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	17.607.587.922	15.788.902.069
Phải trả nông dân	498.897.382.962	236.513.562.150
Phải trả các bên khác	186.526.409.176	1.592.251.370.630
TỔNG CỘNG	703.031.380.060	1.844.553.834.849

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	VND
	<i>Ngày 31 tháng 3</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm</i>
	<i>năm 2023</i>	2022
Các bên liên quan (TM số 33)	2.899.178.567	4.698.819.728
Các bên khác	929.924.407.179	1.261.620.092.228
TỔNG CỘNG	932.823.585.746	1.266.318.911.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 3 <i>năm 2023</i>	VND Ngày 30 tháng 6 <i>năm 2022</i>
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.875.784.323	120.872.717.273
Thuế giá trị gia tăng	21.509.054.279	55.848.075.475
Thuế thu nhập cá nhân	868.996.428	6.015.462.657
Khác	1.899.632.309	31.414.449.380
TỔNG CỘNG	100.153.467.339	214.150.704.785
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.016.166.654	4.222.353.683
Thuế giá trị gia tăng	132.356.905.824	113.012.144.966
Thuế thu nhập cá nhân	267.523.312	435.847.648
Khác	1.431.541.642	7.831.792.395
TỔNG CỘNG	135.072.137.432	125.502.138.692

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 <i>năm 2023</i>	Ngày 30 tháng 6 <i>năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	108.135.158.806	93.388.350.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.755.571.262	75.480.471.089
Chi phí thường hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	38.177.394.851	53.988.479.526
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	33.814.243.443	41.085.092.246
Chi phí mua nguyên vật liệu	122.172.651.828	95.335.970.175
Khác	155.326.085.968	129.118.040.219
TỔNG CỘNG	626.381.106.158	488.396.403.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Ngắn hạn	2.788.416.342.360	2.611.268.408.413
Chứng thư tín dụng trả chậm	2.552.791.949.292	2.433.293.673.038
Chênh lệch giá mua nguyên vật liệu từ các hợp đồng tương lai	-	97.491.031.783
Cổ tức	32.659.721.555	52.065.683.321
Chi phí thu hộ	18.809.855.608	27.214.286.762
Khác	184.154.815.905	1.203.733.509
Dài hạn	56.963.181.024	38.410.930.722
Ký quỹ	35.573.642.030	33.557.848.658
Khác	21.389.538.994	4.853.082.064
TỔNG CỘNG	2.845.379.523.384	2.649.679.339.135
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	2.826.195.764.480	2.609.731.316.012
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 33)</i>	19.183.758.904	39.948.023.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		<i>Thay đổi trong năm</i>				VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Phân loại đến hạn trả</i>	<i>Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá</i>	Ngày 31 tháng 3 năm 2023
Vay ngắn hạn	8.713.304.113.308	19.480.132.905.732	(16.980.219.357.555)	209.690.669.401	715.598.292	11.423.623.929.178
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	7.817.355.322.476	19.111.131.555.733	(16.160.655.277.245)	-	(5.667.788.864)	10.762.163.812.100
Vay bên khác (TM số 24.2)	4.241.319.874	363.000.000.000	(366.676.158.745)	2.050.960.439	528.196.751	3.144.318.319
Vay bên liên quan (TM số 34)	22.000.000.000	5.000.000.000	(26.550.000.000)	-	-	450.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.3)	469.909.438.236	-	(335.521.763.919)	163.296.768.498	5.855.190.405	303.539.633.220
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.4)	381.488.666.670	1.001.349.999	(80.000.000.000)	40.000.000.000	-	342.490.016.669
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)	18.309.366.052	-	(10.816.157.646)	4.342.940.464	-	11.836.148.870
Vay dài hạn	2.467.783.095.223	237.654.108.012	(150.716.363.504)	(209.690.669.401)	443.798.649	2.345.473.968.979
Vay ngân hàng (TM số 24.3)	321.564.819.697	221.768.791.396	(146.749.032.477)	(163.296.768.498)	226.342.328	233.514.152.446
Vay bên khác (TM số 24.2)	27.974.975.395	-	-	(2.050.960.439)	217.456.321	26.141.471.277
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.4)	2.079.629.294.693	14.882.116.616	-	(40.000.000.000)	-	2.054.511.411.309
Nợ thuê tài chính dài hạn (TM số 24.5)	38.614.005.438	1.003.200.000	(3.967.331.027)	(4.342.940.464)	-	31.306.933.947
TỔNG CỘNG	11.181.087.208.531	19.717.787.013.744	(17.130.935.721.059)	-	1.159.396.941	13.769.097.898.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023
24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 6,7,8,11,12,14,16,17,19)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.097.773.706.238	Từ ngày 21 tháng 4 năm 2023 đến ngày 12 tháng 9 năm 2023	Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, phần vốn góp, hợp đồng tiền gửi và trái phiếu.
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	914.904.766.179	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 7 năm 2023	Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu, hợp đồng tiền gửi.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	828.352.226.097	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2023 đến ngày 22 tháng 9 năm 2023	Máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất; cổ phiếu và hợp đồng tiết kiệm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	448.777.821.717	Từ ngày 17 tháng 4 năm 2023 đến 12 tháng 6 năm 2023	Hàng tồn kho; các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do Công ty phát hành
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	500.653.161.881	Từ ngày 11 tháng 5 năm 2023 đến 3 tháng 9 năm 2023	Hàng tồn kho và phần vốn góp vào một công ty con
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	344.469.679.154	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2023 đến ngày 20 tháng 6 năm 2023	Cac khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	57.813.750.000	Từ ngày 5 tháng 5 năm 2023 đến ngày 14 tháng 8 năm 2023	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	369.605.260.287	Từ ngày 8 tháng 5 năm 2023 đến ngày 30 tháng 8 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi, trái phiếu do BIDV phát hành và hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		(TM số 6,7,8,11,12,14,16,17,19)
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	706.723.657.589	Từ ngày 24 tháng 05 năm 2023 đến ngày 23 tháng 9 năm 2023	Hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, tiền gửi tiết kiệm; chứng khoán kinh doanh, quyền sử dụng đất và một phần vốn góp của Công ty và công ty con
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 21 tháng 11 năm 2023	Khoản phải thu
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	229.313.056.295	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2023 đến ngày 16 tháng 8 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	199.992.753.996	Từ ngày 12 tháng 4 năm 2023 đến ngày 14 tháng 9 năm 2023	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hồ Chí Minh	347.450.000.000	Từ ngày 13 tháng 6 năm 2023 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023	Khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1	537.865.075.074	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2023 đến ngày 5 tháng 8 năm 2023	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi, trái phiếu thuộc sở hữu của các công ty con và bên liên quan; máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	275.338.256.306	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2023 đến 19 tháng 8 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi tiết kiệm; trái phiếu do BIDV phát hành và quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 6,7,8,11,12,14,16,17,19)
	VND		
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	149.966.000.000	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2023 đến ngày 11 tháng 6 năm 2023	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	249.661.305.467	Từ ngày 8 tháng 5 năm 2023 đến ngày 2 tháng 10 năm 2023	Khoản vay này được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi.
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	115.600.000.000	Tại ngày 12 tháng 6 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	236.389.102.000	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2023 đến ngày 18 tháng 9 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	199.966.445.068	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2023 đến ngày 19 tháng 7 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất nông nghiệp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	248.445.259.675	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2023 đến ngày 23 tháng 8 năm 2023	Hàng tồn kho, cổ phiếu thuộc sở hữu của các bên liên quan
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	135.270.536.221	Từ ngày 19 tháng 4 năm 2023 đến ngày 22 tháng 9 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nha Trang	115.518.269.313	Từ ngày 29 tháng 5 năm 2023 đến ngày 16 tháng 8 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi và quyền phải thu hợp đồng mua bán
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	59.962.783.356	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2022 đến ngày 10 tháng 8 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 6,7,8,11,12,14,16,17,19)
	VND		
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	70.000.000.000	Từ ngày 13 tháng 6 năm 2023 đến ngày 10 tháng 9 năm 2023	Tín chấp Quyền sử dụng đất tại Lào; bất động sản thuộc sở hữu bên thứ ba và máy móc thiết bị
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	57.944.962.178	Từ ngày 29 tháng 12 năm 2022 đến ngày 24 tháng 7 năm 2023	Máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	72.813.488.016	Từ ngày 9 tháng 5 năm 2023 đến ngày 2 tháng 9 năm 2023	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Oversea Chinese - Chi nhánh Hồ Chí Minh	235.799.319.420	Từ ngày 13 tháng 5 năm 2023 đến ngày 17 tháng 5 năm 2023	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân Hàng TMCP Đại Dương - CN Khánh Hòa	49.815.700.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2023 đến ngày 28 tháng 8 năm 2023	Chứng thư bảo lãnh
Ngân Hàng TMCP Bảo Việt - CN Khánh Hòa	49.979.512.953	Từ ngày 22 tháng 8 năm 2023 đến ngày 23 tháng 9 năm 2023	Hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP HCM	167.415.080.524	Từ ngày 04 tháng 5 năm 2023 đến ngày 18 tháng 5 năm 2023	Hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	359.999.289.357	Từ ngày 29 tháng 5 năm 2023 đến ngày 21 tháng 7 năm 2023	Chứng thư bảo lãnh công ty Mẹ
Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh champasak	14.497.411.765	Từ ngày 1 tháng 12 năm 2022 đến ngày 1 tháng 8 năm 2023	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 6,7,8,11,12,14,16,17,19)
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại LÀO – Chi nhánh Champasak	18.814.879.059	Từ ngày 1 tháng 12 năm 2022 đến ngày 1 tháng 8 năm 2023	Chứng thư bảo lãnh công ty Mẹ
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - CN TP.HCM	115.000.000.000	Tại ngày 26 tháng 6 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, ltd - CN TP HCM	97.000.000.000	Tại ngày 21 tháng 4 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	298.433.782.350	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2022 đến ngày 7 tháng 7 năm 2023	Hàng tồn kho
Ngân hàng DBS Bank Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh	299.968.038.868	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2023 đến ngày 21 tháng 8 năm 2023	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân Hàng TMCP An Bình – CN Khánh hòa	14.621.328.429	Tại ngày 16 tháng 9 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Woori Việt Nam - CN TPHCM	200.000.000.000	Tại ngày 4 tháng 7 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TNHH Oversea Chinese-Singapore	70.248.147.268	Từ ngày 10 tháng 4 năm 2023 đến ngày 17 tháng 4 năm 2023	Các khoản phải thu
TỔNG CỘNG	10.762.163.812.100		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nguyên tệ</i>			
- VND	10.267.447.136.794		
- Đô la Mỹ	17.410.871		
- Kíp Lào	58.104.636.206		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay bên khác

Đối tượng	Ngày 31 tháng 03 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Dole Asia Holding PTE. LTD	<u>29.285.789.596</u>	<u>1.238.824</u>	Ngày 25 tháng 6 năm 2023 ngày 25 tháng 12 năm 2029	Bổ sung vốn	Tín chấp
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	3.144.318.319				
Vay dài hạn	26.141.471.277				

24.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo (TM số 14,16,17,19)
	VND				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	105.441.739.920	Từ ngày 15 tháng 4 năm 2023 đến ngày 19 tháng 4 năm 2024	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định		Đất, tài sản cố định và nhà máy
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	93.750.000.000	Từ ngày 31 tháng 6 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Ngân hàng KEB Hana	56.250.000.000	Từ ngày 31 tháng 6 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng vốn điều lệ cho các Công ty trong Nhóm Công ty		Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại tỉnh Gia Lai
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh HCM	37.500.000.000	Từ ngày 31 tháng 6 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo (TM số 14,16,17,19)
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	69.020.044.520	Từ ngày 25 tháng 5 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Tài trợ dự án và bổ sung vốn lưu động	Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	10.139.996.000	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	Vay mua xe	Tài sản hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	364.000.000	Tại ngày 10 tháng 5 năm 2023	Xây dựng nhà kho	Máy móc thiết bị nông nghiệp hình thành từ khoản vay và quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh
Oversea-Chinese Banking Corporation	164.588.005.226	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2041	Tái cấu trúc khoản vay hiện hữu và mua hối phiếu xuất khẩu	Bất động sản; quyền nhận doanh thu cho thuê bất động sản hình thành từ khoản vay trong tương lai, tiền gửi tiết kiệm và thư bảo đảm cá nhân từ bên thứ ba
TỔNG CỘNG	537.053.785.666			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	303.539.633.220			
Vay dài hạn	233.514.152.446			
<i>Nguyên tệ:</i>				
VND	267.024.040.520			
USD	11.266.029			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay
	VND		
Phát hành theo mệnh giá			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (i)	1.200.000.000.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 13 tháng 4 năm 2024	Tăng quy mô vốn hoạt động
	700.000.000.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2022 đến ngày 13 tháng 4 năm 2024	Tăng quy mô vốn hoạt động
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (ii)	191.520.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2022 đến ngày 26 tháng 1 năm 2024	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của công ty con
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	200.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025	Tăng quy mô vốn hoạt động
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (ii)	127.680.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2022 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của công ty con
Chi phí phát hành	(22.198.572.022)		
	2.397.001.427.978		
Trong đó:			
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	342.490.016.669		
Trái phiếu dài hạn	2.054.511.411.309		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phiếu này được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh bao gồm diện tích đất 320.000 m² tại xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh theo các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp bởi Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 6 năm 2016; và
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Khu đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty bao gồm diện tích đất 338.000 m² tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số M 087354, do chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2000.

(ii) Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất đối với diện tích đất 2.825,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất, công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Khoản vốn góp của Công ty vào công ty con.

(iii) Hình thức đảm bảo

Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị, trái phiếu và cam kết bảo lãnh của các bên liên quan.

24.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND		
	<i>Đến 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 3 năm 2023			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	13.787.236.592	31.933.780.167	45.721.016.759
Lãi thuê tài chính	1.951.087.722	26.846.220	2.577.933.942
Nợ gốc	11.836.148.870	31.306.933.947	43.143.082.817
Ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	21.982.427.116	41.950.468.953	63.932.896.069
Lãi thuê tài chính	3.673.061.064	3.336.463.515	7.009.524.579
Nợ gốc	18.309.366.052	38.614.005.438	56.923.371.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Ngắn hạn	21.191.330.966	8.721.149.949
Cho thuê máy móc thiết bị	19.853.330.316	7.627.244.933
Khác	1.338.000.650	1.093.905.016
Dài hạn	13.829.627.059	2.473.720.188
Cho thuê máy móc thiết bị	13.829.627.059	2.335.909.079
Khác	-	137.811.109
TỔNG CỘNG	35.020.958.025	11.194.870.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND									
	Vốn cổ phần									
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022										
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(289.277.815.455)	16.593.053.101	843.611.740.035	55.282.588.226	8.238.306.813.157
Phát hành thêm cổ phiếu	119.927.480.000	-	57.252.221.937	(13.666.133.635)	-	-	-	-	-	163.513.568.302
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	-	4.571.722.684	515.693.523.108	520.265.245.792
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	341.092.617.127	341.092.617.127
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(16.943.665.931)	681.599.046.749	(14.141.797.087)	650.513.583.731
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	(218.384.962.661)	-	-	-	(218.384.962.661)
Sử dụng quỹ Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	-	-	-	(37.185.991.053)	-	(37.185.991.053)
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	(61.392.228.944)	-	(61.392.228.944)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	(5.502.116.030.924)	(507.662.778.116)	37.185.991.053	1.371.455.080.743	897.926.931.374	9.574.516.040.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần								VND
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023									
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(451.150.658.374)	60.984.031.761	1.434.515.692.820	849.076.481.171	9.669.036.362.930
Phát hành thêm cổ phiếu	440.376.680.000	-	-	-	-	-	(440.376.680.000)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(2.221.334.773)	9.689.246.984	7.467.912.211
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	470.538.470.764	62.638.510.850	533.176.981.614
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	269.780.340.659	-	-	-	269.780.340.659
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(14.469.588.535)	39.024.362.706	-	24.554.774.171
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	4.698.000.000	(4.698.000.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(37.499.000.000)	-	(37.499.000.000)
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(58.403.888.222)	-	(58.403.888.222)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	6.731.885.630.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(181.370.317.715)	51.212.443.226	1.400.879.623.295	921.404.239.005	10.408.113.483.363

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch phát hành 303.830.405 cổ phiếu mới của Công ty vào ngày 6 tháng 9 năm 2017 để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán 3 tháng từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho kỳ kế toán 3 tháng từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Tăng trong kỳ (*)	440.376.680.000	119.927.480.000
Số cuối kỳ	6.947.998.960.000	6.507.622.280.000
Cổ tức công bố (**)		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	19.183.758.904	19.183.758.904
Cổ tức đã trả bằng tiền		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Vào ngày 30 tháng 11 năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 62/2022/NQ-HĐQT về phát hành cổ phiếu để trả cổ tức niên độ 2020 - 2021. Theo đó, Công ty đã phát hành 44.037.668 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông.

(**) Theo Nghị quyết số 66/2022/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12% một năm.

26.3 Chủ sở hữu và cổ phiếu (tiếp theo)

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Cổ phiếu được phép phát hành	694.799.896	650.762.228
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	673.188.563	629.150.895
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	673.188.563	629.150.895
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

26.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 9 tháng từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho kỳ kế toán 9 tháng từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	470.538.470.764	661.648.362.631
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(32.937.692.953)	(59.749.208.729)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	437.600.777.811	601.899.153.902
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(58.403.888.222)	(61.392.228.944)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	379.196.889.589	540.506.924.958
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	654.849.589	626.869.666
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	17.061.579
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm	654.849.589	643.931.245
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	668,25	960,17
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	579,06	839,39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023
Tổng doanh thu	5.721.411.106.007	3.534.409.387.112
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	5.180.974.220.049	2.965.692.360.199
Doanh thu bán mật đường	185.929.817.184	182.711.210.424
Doanh thu bán điện	144.493.530.628	130.770.455.489
Doanh thu bán phân bón	35.760.615.593	25.952.987.191
Doanh thu khác	174.252.922.553	229.282.373.809
Trừ:	11.222.874.518	18.478.400.249
Hàng bán trả lại	184.957.285	2.172.081.846
Chiết khấu thương mại	11.037.917.233	16.306.318.403
Doanh thu thuần	5.710.188.231.489	3.515.930.986.863
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	5.174.087.029.366	2.947.299.047.624
Doanh thu bán mật đường	185.929.817.184	182.711.210.424
Doanh thu bán điện	144.493.530.628	130.770.455.489
Doanh thu bán phân bón	35.760.615.593	25.947.795.191
Doanh thu khác	169.917.238.718	229.202.478.135

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	221.723.501.130	123.751.433.011
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	43.000.802.519	24.313.162.976
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.729.950.369	11.653.463.115
Khác	26.401.141.010	8.619.901.154
TỔNG CỘNG	304.855.395.028	168.337.960.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Giá vốn bán đường	4.565.026.768.302	2.342.786.945.045
Giá vốn bán mật đường	162.093.880.523	166.295.536.259
Giá vốn bán điện	136.826.990.068	156.289.775.943
Giá vốn bán phân bón	19.083.030.568	9.950.813.601
Khác	167.829.565.016	229.106.008.863
TỔNG CỘNG	5.050.860.234.477	2.904.429.079.711

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Lãi tiền vay	358.958.808.114	183.208.186.179
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	43.353.090.288	10.225.143.070
Chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng	46.753.287.643	24.775.306.805
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá đầu tư	2.878.062.350	(6.648.166.132)
Chi phí tài chính khác	50.538.758.900	25.023.463.056
TỔNG CỘNG	502.482.007.295	236.583.932.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.957.666.498	93.224.723.842
Chi phí nhân viên	29.774.918.358	27.062.063.732
Chi phí hỗ trợ bán hàng	19.058.988.285	14.265.288.188
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	6.146.477.654	4.699.997.741
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.146.651.819	1.639.777.757
Khác	21.052.093.849	12.929.701.485
TỔNG CỘNG	155.136.796.463	153.821.552.745
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	63.886.206.904	58.933.227.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.910.185.357	32.499.899.779
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập)	(5.620.235.160)	31.975.021.133
Chi phí khấu hao và hao mòn	18.675.973.808	7.906.997.572
Khác	28.578.078.282	24.607.395.233
TỔNG CỘNG	164.430.209.191	155.922.541.683

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Thu nhập khác	29.409.054.921	9.135.714.930
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	718.886.868	532.726.910
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	85.344.754	769.184.979
Khác	28.604.823.299	7.833.803.041
Chi phí khác	7.922.526.423	27.135.915.748
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	3.028.206.724	3.309.493.666
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	1.546.623.406	201.684.243
Chi phí khấu hao của tài sản chưa sử dụng	951.853.416	1.471.974.534
Chi phí khác	2.395.842.877	22.152.763.305
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	21.486.528.499	(18.000.200.818)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.030.682.662	27.011.142.064
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.487.342.623)	(12.285.227.286)
TỔNG CỘNG	(456.659.961)	14.725.914.778

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm và hàng hóa	264.728.511.400	163.761.904.655
		Nhận Cung cấp dịch vụ	109.254.000	25.304.546
		Thu nhập lãi	3.073.687.537	4.049.968.164
		Mua hàng hóa	2.103.900.000	2.103.900.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm và hàng hóa	49.106.386.950	56.937.857.936
		Nhận cung cấp dịch vụ	98.943.000	378.900.239
		Cung cấp dịch vụ	121.818.182	242.917.001
		Mua hàng hóa	-	58.800.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm và hàng hóa	1.497.160.000	1.460.875.248
		Cung cấp dịch vụ	1.679.484.937	3.234.665.310
		Mua hàng hóa	12.103.868.593	16.987.121.297
		Nhận cung cấp dịch vụ	2.573.055.490	1.014.097.985
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	21.610.409.574	14.823.341.901
		Mua hàng hóa	9.028.471.708	1.205.376.138
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận cung cấp dịch vụ	201.013.333	16.680.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm và hàng hóa Nhận Cung cấp dịch vụ	- -	1.896.242.729 15.365.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Chi phí lãi vay Mua hàng hóa Nhận cung cấp dịch vụ	2.202.975.837 7.640.376 1.155.620.236 7.915.807 82.696.539	13.831.145.342 16.717.140 - 11.806.134.019 -
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	141.482.800	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi Bán hàng hóa Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	618.840.000 - -	1.165.068.493 904.000.000 5.344.520.548
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức đã trả	266.666.600	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí lãi vay Nhận Cung cấp dịch vụ	- 9.405.720	394.520.548 292.172.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 và ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	1.110.000.000	989.166.667
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	960.000.000	1.010.666.667
Trần Tấn Việt	Thành viên	360.000.000	-
Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	150.000.000	-
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	450.000.000	538.333.333
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	450.000.000	365.000.000
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên		306.000.000
TỔNG CỘNG		3.480.000.000	3.209.166.667

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022
Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	731.646.667	627.786.000
Các thành viên quản lý khác		2.973.653.333	2.182.210.769
TỔNG CỘNG		3.705.300.000	2.809.996.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	5.195.235.236	9.876.436.233
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.416.772.227	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.371.953.510	520.253.510
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	1.391.848.942	4.651.671.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	96.903.010.503	19.499.999.978
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	503.394.882	682.130.783
TỔNG CỘNG			106.782.215.300	35.230.492.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	128.677.164.457	287.445.801
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	6.084.942.360	5.988.862.153
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận cung cấp dịch vụ	-	12.533.710.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	202.950.000	10.202.950.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	-	6.313.698.000
			<u>134.965.056.817</u>	<u>35.326.665.954</u>
TỔNG CỘNG				
Trả trước cho người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận dịch vụ	10.993.710.000	12.373.000.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	-	220.000.000
			<u>10.993.710.000</u>	<u>12.593.000.000</u>
TỔNG CỘNG				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan		Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê đất	418.000.000.000	418.000.000.000
		Thu nhập lãi	8.037.566.980	87.640.034.247
		Đặt cọc mua cổ phần	-	363.142.592.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	1.215.061.646	1.329.889.040
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	24.990.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	12.622.634.884	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải thu khác	36.106.008	7.454.000
TỔNG CỘNG			464.901.369.518	870.119.969.287
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Cho vay	20.914.500.000	42.500.000.000
TỔNG CỘNG			20.914.500.000	42.500.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	6.900.000.000	6.900.000.000
TỔNG CỘNG			6.900.000.000	6.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua vật liệu	15.070.151.353	3.725.843.582
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	2.518.574.087	11.780.335.625
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận cung cấp dịch vụ	16.087.000	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	2.775.482	282.722.862
TỔNG CỘNG			17.607.587.922	15.788.902.069
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	2.894.166.987	4.698.819.738
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	5.011.580	-
TỔNG CỘNG			2.899.178.567	4.698.819.738
Phải trả khác				
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đông	Cổ tức phải trả	19.183.758.904	38.483.913.535
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải trả khác	-	1.464.109.588
TỔNG CỘNG			19.183.758.904	39.948.023.123
Vay ngắn hạn phải trả				
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đi vay	450.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đi vay	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG			450.000.000	22.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Hàng hóa nhận giữ hộ		
<i>Thành phẩm đường (tấn)</i>	13.239	14.577
<i>Mật rỉ (tấn)</i>	2.469	157
<i>Đường hàng hóa (tấn)</i>	10.408	-
Ngoại tệ các loại		
LAK	167.888.701	129.070.933
USD	3.606.707	420.947
INR	-	18.140
AUD	-	950
GBP	-	630
EUR	250	-

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2023